



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 1 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025	8 - 42

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.634.316.866.762	48.680.623.561.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.754.471.280.003	13.376.218.513.228
1. Tiền	111		13.986.749.283.013	12.468.854.037.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		767.721.996.990	907.364.475.492
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	24.867.140.000.000	23.487.420.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.867.140.000.000	23.487.420.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.427.482.737.912	7.912.322.436.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.253.165.090.412	6.295.953.035.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		549.055.490.056	433.524.484.613
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.796.338.831.863	12.761.017.707.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.780.046.035.593	5.770.101.576.060
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.951.122.710.012)	(17.348.274.366.552)
IV Hàng tồn kho	140	10	2.530.247.505.797	2.793.581.942.837
1. Hàng tồn kho	141		2.745.345.281.879	3.023.914.444.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(215.097.776.082)	(230.332.502.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.054.975.343.050	1.111.080.669.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	255.017.528.378	323.295.344.939
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	734.387.821.138	714.871.134.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	65.569.993.534	72.914.189.818

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.936.234.274.933	14.758.089.879.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.294.082.128	140.209.484.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	104.779.564.314	70.506.213.552
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	129.452.418
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	67.514.517.814	69.573.818.649
II. Tài sản cố định	220		11.149.964.222.306	11.489.559.260.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.903.440.625.120	8.135.391.719.251
- Nguyên giá	222		37.963.907.477.567	38.018.781.543.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.060.466.852.447)	(29.883.389.824.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.246.523.597.186	3.354.167.541.214
- Nguyên giá	228		6.142.450.579.657	6.152.276.994.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.895.926.982.471)	(2.798.109.453.114)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	1.862.236.002.903	1.473.203.771.415
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.862.236.002.903	1.473.203.771.415
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		692.871.641.663	642.508.471.583
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	692.871.641.663	642.508.471.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.058.868.325.933	1.012.608.891.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	402.054.833.783	303.565.638.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	594.505.870.654	652.003.387.111
3. Tài sản dài hạn khác	268		62.307.621.496	57.039.865.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65.570.551.141.695	63.438.713.441.528

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.670.533.165.074	27.606.678.855.315
I. Nợ ngắn hạn	310		22.770.833.635.781	22.599.149.241.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.335.006.147.088	3.884.932.725.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.935.247.250	35.342.737.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.125.790.791.578	2.128.608.893.854
4. Phải trả người lao động	314		95.618.829.712	175.217.629.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.517.606.294.839	3.613.981.279.699
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	3.671.964.012.497	3.668.466.872.462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.642.231.655.198	7.153.985.467.287
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.036.028.415.607	1.748.168.979.708
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		228.029.175.028	125.174.992.136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.623.066.984	65.269.664.405
II. Nợ dài hạn	330		5.899.699.529.293	5.007.529.613.641
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	285.221.158.109	409.511.382.167
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	574.177.269.793	560.694.132.009
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	539.799.869.284	561.773.864.312
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	3.826.743.908	7.612.980.135
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.805.649.213.888	974.640.235.160
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	2.520.283.226.750	2.327.872.238.650
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		170.742.047.561	165.424.781.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.900.017.976.621	35.832.034.586.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	36.900.017.976.621	35.832.034.586.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(804.755.517.922)	(1.753.507.497.493)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		3.551.039.169.524	3.551.039.169.524
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		74.874.943.744	74.874.943.744
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.250.863.621.911	2.284.008.125.895
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.283.322.426.771	(3.333.785.333.130)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(32.458.804.860)	5.617.793.459.025
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.389.883.759.364	1.237.507.844.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		65.570.551.141.695	63.438.713.441.528


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 26 tháng 04 năm 2025
(Theo Giấy ủy quyền số 285A/GUQ-VTG
ngày 06/02/2025 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.656.541.382.611	7.906.934.200.751	9.656.541.382.611	7.906.934.200.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	9.656.541.382.611	7.906.934.200.751	9.656.541.382.611	7.906.934.200.751
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	4.692.252.913.245	3.775.687.733.083	4.692.252.913.245	3.775.687.733.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.964.288.469.366	4.131.246.467.668	4.964.288.469.366	4.131.246.467.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	570.165.674.503	1.555.153.010.122	570.165.674.503	1.555.153.010.122
7. Chi phí tài chính	22	31	1.782.392.442.301	783.906.032.885	1.782.392.442.301	783.906.032.885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.736.015.629	95.776.275.262	110.736.015.629	95.776.275.262
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	16	129.897.623.492	110.060.488.376	129.897.623.492	110.060.488.376
9. Chi phí bán hàng	25	32	1.043.167.959.703	1.090.261.689.548	1.043.167.959.703	1.090.261.689.548
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.711.104.123.756	1.481.923.253.045	1.711.104.123.756	1.481.923.253.045
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.127.687.241.601	2.440.368.990.688	1.127.687.241.601	2.440.368.990.688

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		203.602.167.956	57.757.496.266	203.602.167.956	57.757.496.266
13. Chi phí khác	32		21.244.571.248	18.979.771.185	21.244.571.248	18.979.771.185
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	33	182.357.596.708	38.777.725.081	182.357.596.708	38.777.725.081
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.310.044.838.309	2.479.146.715.769	1.310.044.838.309	2.479.146.715.769
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	651.774.558.049	454.429.739.644	651.774.558.049	454.429.739.644
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	34	250.321.499.919	391.223.617.484	250.321.499.919	391.223.617.484
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		407.948.780.341	1.633.493.358.641	407.948.780.341	1.633.493.358.641
18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ	61		(32.458.804.861)	1.295.970.964.102	(32.458.804.861)	1.295.970.964.102
18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		440.407.585.202	337.522.394.539	440.407.585.202	337.522.394.539
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(11)	426	(11)	426



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 26 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.310.044.838.309	2.479.146.715.769
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	761.158.719.269	751.764.836.379
Các khoản dự phòng	03	824.057.491.910	803.481.047.816
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.242.121.751.049	(764.149.461.043)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(541.682.257.697)	(466.125.540.875)
Chi phí lãi vay	06	110.736.015.629	95.776.275.262
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.706.436.558.469	2.899.893.873.308
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.277.111.853.133)	441.958.038.013
Thay đổi hàng tồn kho	10	278.569.163.014	92.276.798.311
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.384.608.613.648	812.432.956.254
Thay đổi chi phí trả trước	12	(30.211.378.476)	39.898.223.679
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.242.909.196)	(63.063.168.137)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(596.611.932.993)	(256.715.467.526)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	36.327.903.332
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.646.597.421)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.401.789.663.912	4.003.009.157.234

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(696.067.421.838)	(861.428.475.526)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.321.853.235	109.025.604
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.446.267.998.272)	(5.617.119.157.052)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.071.411.984.447	3.545.156.705.786
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.288.694.646	475.176.596.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.710.312.887.782)	(2.458.105.304.427)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	17.507.888.775	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.188.105.559.465	1.267.175.006.468
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.080.399.874.743)	(1.214.304.984.946)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(302.903.917.648)	(233.142.885.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(177.690.344.151)	(180.272.864.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.513.786.431.979	1.364.630.988.804
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.376.218.513.228	8.874.330.678.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(135.533.665.204)	139.680.306.721
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	14.754.471.280.003	10.378.641.973.896



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 26 tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 5.912 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.929 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.

(iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025 và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique, các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	11.272.560.607	10.954.485.832
Tiền gửi ngân hàng	13.869.801.753.002	12.258.440.190.726
Tiền đang chuyển	105.674.969.416	199.459.361.178
Các khoản tương đương tiền	767.721.996.978	907.364.475.492
Cộng	14.754.471.280.003	13.376.218.513.228

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	24.867.140.000.000	24.867.140.000.000	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000
Cộng	24.867.140.000.000	24.867.140.000.000	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Dài hạn				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)
Cộng	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/3/2025.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.253.165.090.412	6.295.953.035.306
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	4.498.095.576.019	4.460.036.304.012
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	550.554.934.304	803.205.231.736
Công ty TNHH Viễn Thông Star	206.122.812.618	128.943.801.661
Phải thu các đối tượng khác	998.391.767.471	903.767.697.897
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	104.779.564.314	70.506.213.552
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	70.701.367.168	70.506.213.552
Công ty TNHH Viễn Thông Star	34.078.197.146	-
Cộng	6.357.944.654.726	6.366.459.248.858

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia	11.383.075.960	21.442.800.320
Phải thu lãi cho vay (i)	2.619.610.733.660	2.610.245.078.686
Phải thu lãi chậm trả (ii)	1.332.745.647.303	1.326.933.647.147
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	149.294.651.057	154.346.848.198
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	45.907.901.157	98.423.543.683
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	356.873.469.050	342.539.677.265
Các khoản ký quỹ, ký cược	21.293.122.838	41.689.603.276
Tạm ứng	267.496.954.007	240.556.938.703
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	601.334.522.507	565.131.640.539
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iv)	95.790.606.809	103.438.935.061
Các khoản phải thu khác	278.315.351.245	265.352.863.182
Cộng	5.780.046.035.593	5.770.101.576.060
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	66.578.577.343	69.573.818.649
Các khoản phải thu khác	935.940.471	-
Cộng	67.514.517.814	69.573.818.649

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội và Công ty VCR do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 294 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.
- (iv) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.879.369.920.000	3.868.661.880.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.916.968.911.863	8.892.355.827.327
Cộng	12.796.338.831.863	12.761.017.707.327

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Phải thu cho vay	12.670.894.323.863	2.278.392.372.843	10.392.501.951.020	12.548.382.055.929	2.706.179.239.071	9.842.202.816.858
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.879.369.920.000	-	3.879.369.920.000	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.791.524.403.863	2.278.392.372.843	6.513.132.031.020	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858
Phải thu khách hàng	4.625.850.123.906	21.161.255.432	4.604.688.868.474	4.576.292.020.561	8.964.039.238	4.567.327.981.323
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.493.677.594.043	-	4.493.677.594.043	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	18.342.519.773	12.839.763.841	5.502.755.932	-	-	-
Đối tượng khác	113.830.010.090	8.321.491.591	105.508.518.499	120.660.821.135	8.964.039.238	111.696.781.897
Phải thu khác	3.331.226.883.696	377.294.993.178	2.953.931.890.518	3.323.314.594.423	384.571.026.052	2.938.743.568.371
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	758.914.913.654	-	758.914.913.654	745.721.698.111	-	745.721.698.111
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.242.302.918.274	370.017.557.064	1.872.285.361.210	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	95.790.606.809	-	95.790.606.809	103.438.935.061	-	103.438.935.061,00
Đối tượng khác	234.218.444.959	7.277.436.114	226.941.008.845	241.889.758.339	7.858.499.173	234.031.259.166
Cộng	20.627.971.331.465	2.676.848.621.453	17.951.122.710.012	20.447.988.670.913	3.099.714.304.361	17.348.274.366.552

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số dư phải thu và dự phòng phải thu Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	636.842.156.918	-	754.663.651.272	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.635.910.297.019	(46.291.709.066)	1.780.941.019.770	(49.987.835.419)
Công cụ, dụng cụ	85.220.361.021	-	80.853.097.243	-
Hàng hoá	387.372.466.921	(168.806.067.016)	407.456.676.608	(180.344.666.637)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.745.345.281.879	(215.097.776.082)	3.023.914.444.893	(230.332.502.056)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	4.434.414.732	10.030.366.639
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	24.039.048.231	34.979.419.944
Chi phí liên quan đến trạm BTS	136.951.159.449	105.659.170.992
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	5.881.275.133	6.248.558.982
Chi phí tần số, đầu số, kho số	39.685.561.738	108.250.545.138
Chi phí tư vấn, quảng cáo	14.643.985.032	25.842.450.562
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.382.084.063	32.284.832.682
Cộng	255.017.528.378	323.295.344.939
b. Dài hạn		
Chi phí liên quan đến trạm BTS	3.781.174.380	21.131.872.590
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	109.933.338.983	35.657.048.572
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng (i)	221.582.713.500	202.147.441.621
Chi phí tư vấn, quảng cáo	265.715.542	16.432.435.906
Chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA	47.124.513.238	21.356.000.141
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.367.378.140	6.840.839.916
Cộng	402.054.833.783	303.565.638.746

(i) Bao gồm giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM“Natcom”) của cổ đông là Công ty Telecommunication D’Haiti S.A (“Teleco”).

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	569.544.630.639	35.959.732.747.062	405.080.915.689	1.084.423.250.356	38.018.781.543.746
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	1.471.717.904	(447.345.085.960)	(5.806.276.582)	(6.193.082.789)	(457.872.727.427)
Mua trong năm	41.479.805.799	79.214.325.478	25.188.788.949	2.506.214.195	148.389.134.421
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	409.186.284.582	-	-	409.186.284.582
Thanh lý, nhượng bán	-	(139.182.647.191)	(109.317.462)	-	(139.291.964.653)
Phân loại lại và biến động khác	-	(15.284.793.102)	-	-	(15.284.793.102)
Số dư cuối quý	612.496.154.342	35.846.320.830.869	424.354.110.594	1.080.736.381.762	37.963.907.477.567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	225.614.687.337	28.346.889.911.481	370.708.510.549	940.176.715.128	29.883.389.824.495
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	585.713.974	(308.925.404.738)	(5.579.239.575)	(4.867.080.058)	(318.786.010.397)
Khấu hao trong năm	7.333.292.447	607.736.612.145	3.991.052.006	12.388.002.016	631.448.958.614
Thanh lý, nhượng bán	-	(135.901.290.218)	(97.441.022)	-	(135.998.731.240)
Phân loại lại và biến động khác	-	412.810.975	-	-	412.810.975
Số dư cuối quý	233.533.693.758	28.510.212.639.645	369.022.881.958	947.697.637.086	30.060.466.852.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	343.929.943.302	7.612.842.835.581	34.372.405.140	144.246.535.228	8.135.391.719.251
Số dư cuối quý	378.962.460.584	7.336.108.191.224	55.331.228.636	133.038.744.676	7.903.440.625.120

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là khoảng 16.026 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 16.026 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là khoảng 347 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 501 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.644.970.697	1.733.648.378.092	4.415.983.645.539	6.152.276.994.328
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	937.145.075	(30.434.550.635)	(47.229.291.300)	(76.726.696.860)
Mua trong kỳ	35.728.405.087	31.171.877.102	-	66.900.282.189
Số dư cuối quý	39.310.520.859	1.734.385.704.559	4.368.754.354.239	6.142.450.579.657
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	1.309.986.185.293	1.488.123.267.821	2.798.109.453.114
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(24.348.313.894)	(7.447.614.068)	(31.795.927.962)
Khấu hao trong kỳ	-	54.624.982.898	75.084.777.757	129.709.760.655
Phân loại lại và biến động khác	-	(96.303.336)	-	(96.303.336)
Số dư cuối quý	-	1.340.166.550.961	1.555.760.431.510	2.895.926.982.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	2.644.970.697	423.662.192.799	2.927.860.377.718	3.354.167.541.214
Số dư cuối quý	39.310.520.859	394.219.153.598	2.812.993.922.729	3.246.523.597.186

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là khoảng 1.150 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 1.045 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	7.436.549.809	6.966.684.184
Xây dựng cơ bản	1.854.799.453.094	1.466.237.087.231
	1.862.236.002.903	1.473.203.771.415
Trong đó		
- Nhà trạm	1.669.668.792.868	1.332.006.251.373
- Tuyến cáp	181.791.504.947	133.276.632.283
- Khác	3.339.155.279	954.203.575
Cộng	1.854.799.453.094	1.466.237.087.231

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.272.842.356.576	3.143.629.948.677
Cổ tức công bố	(6.419.654.933.386)	(6.351.402.948.565)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(712.221.845.834)	(701.624.592.836)
	692.871.641.663	642.508.471.583
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	584.994.347.057	520.152.611.105
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	107.877.294.606	122.355.860.478
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)	-	-
	692.871.641.663	642.508.471.583

(*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 3 năm 2025.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	893.643.603.029	850.404.553.097
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(299.137.732.375)	(198.401.165.986)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	594.505.870.654	652.003.387.111

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.819.420.959.125	2.526.273.404.636
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(299.137.732.375)	(198.401.165.986)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.520.283.226.750	2.327.872.238.650

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND		VND	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	984.629.974.480	984.629.974.480	823.675.648.568	823.675.648.568
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	206.492.794.592	206.492.794.592	199.037.215.613	199.037.215.613
Tập đoàn ZTE	206.587.973.956	206.587.973.956	176.941.643.559	176.941.643.559
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	400.788.112.640	400.788.112.640	324.056.224.850	324.056.224.850
Tổng Công ty viễn thông Viettel	228.879.244.648	228.879.244.648	206.993.877.922	206.993.877.922
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	44.736.435.964	44.736.435.964	47.050.184.758	47.050.184.758
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.262.891.610.808	2.262.891.610.808	2.107.177.929.859	2.107.177.929.859
Cộng	4.335.006.147.088	4.335.006.147.088	3.884.932.725.129	3.884.932.725.129
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	30.316.850.650	30.316.850.650	87.649.359.788	87.649.359.788
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)	19.541.277.772	19.541.277.772	19.401.561.622	19.401.561.622
Conatel	207.117.025.418	207.117.025.418	230.694.338.125	230.694.338.125
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	12.007.636.319	12.007.636.319	11.921.784.162	11.921.784.162
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	16.238.367.951	16.238.367.951	59.844.338.470	59.844.338.470
Cộng	285.221.158.109	285.221.158.109	409.511.382.167	409.511.382.167

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Số cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp		
	VND	VND	VND		VND
a. Các khoản thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	9.242.386.467	5.171.100.481	4.281.124.985	47.119.223	8.399.530.194
Thuế xuất, nhập khẩu	13.394.882.744	17.709.443.724	11.589.579.367	91.898.480	7.366.916.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.806.775.569	711.498.390	12.268.519.815	(23.251.855)	13.340.545.139
Thuế thu nhập cá nhân	1.716.008.239	1.759.197.163	1.858.417.337	(4.961.457)	1.810.266.955
Thuế nhà thầu	15.900.613.657	16.218.942.423	25.454.865.326	(22.977.148)	25.113.559.412
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	30.853.523.142	24.564.916.139	3.621.811.296	(371.243.331)	9.539.174.967
Cộng	72.914.189.818	66.135.098.320	59.074.318.125	(283.416.089)	65.569.993.534
b. Các khoản thuế phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	270.026.162.582	859.453.657.918	809.919.554.631	(4.405.823.084)	315.154.442.785
Thuế xuất, nhập khẩu	879.961.906	4.545.292.172	4.587.371.040	(63.780.211)	774.102.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.452.568.516.039	578.964.713.001	584.343.413.178	12.577.431.060	1.459.767.246.922
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.237.167.544	261.537.667.817	261.728.370.165	(5.147.771.114)	89.898.694.081
Thuế thu nhập cá nhân	102.879.278.246	227.076.629.842	257.437.397.578	(575.113.044)	71.943.397.466
Thuế nhà thầu	136.046.659.741	170.092.639.008	184.402.428.070	264.553.522	122.001.424.202
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	70.971.147.796	129.783.983.915	130.888.616.322	(3.615.032.095)	66.251.483.294
Cộng	2.128.608.893.854	2.231.454.583.674	2.233.307.150.983	(965.534.967)	2.125.790.791.578

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	81.270.044.284	27.149.383.260
Chi phí cước kết nối	227.619.803.822	202.062.805.242
Trích trước chi phí hoạt động	898.852.042.283	811.250.414.430
Chi phí thuê cột, thuê trạm, tuyến cáp, thuê kênh	388.817.017.819	303.028.625.046
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	2.563.209.045.021	1.978.943.778.316
Chi phí phải trả khác	357.838.341.610	291.546.273.405
Cộng	4.517.606.294.839	3.613.981.279.699
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	9.445.420.267	-
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	545.081.393.848	541.184.173.080
Phải trả về lương thâm niên	19.650.455.678	19.509.958.929
Cộng	574.177.269.793	560.694.132.009

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	3.671.964.012.497	3.668.466.872.462
Tiền cho thuê trạm viễn thông	52.593.766.425	54.241.823.900
Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước chưa cung cấp cho khách hàng	3.619.370.246.072	3.614.225.048.562
b. Dài hạn	539.799.869.284	561.773.864.312
Lợi nhuận chưa thực hiện bán thiết bị cho công ty liên kết	247.364.125.780	238.353.233.602
Tiền cho thuê trạm viễn thông	292.435.743.504	323.420.630.710
Cộng	4.211.763.881.781	4.230.240.736.774

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	5.374.623.668.418	5.988.972.517.574
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.474.251.356	14.970.741.462
Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm	17.876.577.500	-
Phải trả cổ tức	397.005.354.162	378.213.298.860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.317.263.931	43.034.111.471
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	298.083.811.965	285.190.661.977
Phải trả khác	501.850.727.866	443.604.135.943
Cộng	6.642.231.655.198	7.153.985.467.287
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.826.743.908	4.421.405.687
Phải trả khác	-	3.191.574.448
Cộng	3.826.743.908	7.612.980.135

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ công ty Viettel Cameroun S.A.R.L về khoản vay của công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp công ty Viettel Cameroun S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	691.273.279.548	298.395.275.625	(374.956.009.646)	(3.788.254.418)	610.924.291.109
Nợ dài hạn đến hạn trả.	1.056.895.700.160	101.074.538.719	(689.731.851.781)	(43.134.262.600)	425.104.124.498
Cộng	1.748.168.979.708	399.469.814.344	(1.064.687.861.427)	(46.922.517.018)	1.036.028.415.607

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG	USD	196.496.248.318	154.791.512.929	Tín chấp
BCI - Banco Comercial E De Investimentos S.A.	MVT	MZN	32.946.657.183	-	Trạm BTS
BCB Bank	VTB	USD	39.811.481.005	52.252.165.385	Đặt cọc
Cathay Bank	VTC	USD	-	1.686.366.000	Tín chấp
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	VTZ	USD	341.669.904.602	482.543.235.234	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			610.924.291.109	691.273.279.548	

(*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
		Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.031.535.935.320	873.998.270.524	(689.731.851.781)	14.950.984.323	2.230.753.338.386
Cộng	2.031.535.935.320				2.230.753.338.386
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.056.895.700.160)				(425.104.124.498)
Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	974.640.235.160				1.805.649.213.888

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Kasikorn Bank	VTC	USD	128.675.000.000	127.755.000.000	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	MVT	MZN	-	23.896.026.152	Trạm BTS
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	7.253.244.834	12.366.367.530	Máy móc, thiết bị tại Movitel
STANDARD BANK, S.A	MVT	MZN	163.324.939.023	174.765.009.870	Trạm BTS, Hàng tồn kho
Millennium Bim	MVT	MZN	131.217.180.338	-	Trạm BTS
CRDB Bank	VTB	USD	465.958.872.991	350.935.878.100	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	38.326.824.713	44.044.241.997	Tiền gửi ngân hàng
KCB Bank	VTB	USD	95.326.414.649	102.044.029.879	Tiền gửi ngân hàng
Vietin bank Germany (ký tái tục HĐ cũ)	VTZ	USD	667.039.367.816	664.294.101.124	Thư bảo lãnh của VTG
Tien phong Bank	VTZ	USD	533.631.494.022	531.435.280.669	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			2.230.753.338.386	2.031.535.935.320	

(*) Các khoản vay dài hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2024 thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024							
Tại ngày 01/01/2024	30.438.112.000.000	3.548.111.376.666	10.757.970.517	(593.148.627.638)	(3.377.342.579.335)	490.535.114.089	30.517.025.254.299
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.295.970.964.102	337.522.394.539	1.633.493.358.641
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	-	17.963.408.166	-	(18.459.908.162)	-	(496.499.996)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(61.690.751.710)	-	25.967.409.958	(35.723.341.752)
Tại ngày 31/3/2024	30.438.112.000.000	3.548.111.376.666	28.721.378.683	(654.839.379.348)	(2.099.831.523.395)	854.024.918.586	32.114.298.771.192
Cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2025 thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(32.458.804.861)	440.407.585.202	407.948.780.341
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(280.195.369.205)	(280.195.369.205)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	(685.215.591)	-	(685.215.591)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	948.751.979.571	(483.532)	(7.836.301.176)	940.915.194.863
Tại ngày 31/3/2025	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(804.755.517.922)	2.250.863.621.911	1.389.883.759.364	36.900.017.976.621

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u> <u>tính</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	149.895.995	87.014.857
Euro	EUR	14.265	31.001
Haitian Gourde	HTG	4.062.118.887	3.458.435.850
Mozambique New Metical	MZN	8.172.376.758	10.794.588.980
Cambodian Riel	KHR	41.762.053.412	51.249.000.180
Burundi Franc	BIF	353.737.452.296	357.945.877.711
Tanzania Shilling	TZS	153.481.269.802	165.923.030.995
Baht Thailand	THB	710.626	1.746.248

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.871.270.886.771	1.236.210.768.362	3.549.059.727.478	-	9.656.541.382.611
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	41.010.927.932	-	368.882.442.233	(409.893.370.165)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.912.281.814.703	1.236.210.768.362	3.917.942.169.711	(409.893.370.165)	9.656.541.382.611
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(847.176.074.794)	365.538.318.143	1.181.592.413.674	(292.005.876.682)	407.948.780.341
Tài sản của bộ phận	21.484.826.216.358	3.542.049.456.889	50.005.280.107.475	(10.154.476.280.690)	64.877.679.500.032
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.566.777.286.736	(3.873.905.645.073)	692.871.641.663
Tổng tài sản	21.484.826.216.358	3.542.049.456.889	54.572.057.394.211	(14.028.381.925.763)	65.570.551.141.695
Nợ phải trả của bộ phận	(35.101.628.571.663)	(1.895.477.992.948)	(9.592.910.531.912)	17.919.483.931.449	(28.670.533.165.074)
Khấu hao tài sản cố định	342.877.574.315	99.947.795.617	400.518.973.055	(82.185.623.718)	761.158.719.269
Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31/3/2024	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.676.694.692.318	919.497.433.896	3.310.742.074.537	-	7.906.934.200.751
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	34.740.152.765	-	67.973.709.261	(102.713.862.026)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.711.434.845.083	919.497.433.896	3.378.715.783.798	(102.713.862.026)	7.906.934.200.751
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	139.306.431.051	252.672.800.156	632.985.854.236	608.528.273.198	1.633.493.358.641
Tài sản của bộ phận	17.763.186.087.742	2.817.582.658.722	45.810.026.572.497	(11.713.505.318.772)	54.677.290.000.189
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.562.187.015.119	(3.871.623.910.487)	690.563.104.632
Tổng tài sản	17.763.186.087.742	2.817.582.658.722	50.372.213.587.616	(15.585.129.229.259)	55.367.853.104.821
Nợ phải trả của bộ phận	(30.877.595.607.842)	(1.507.893.212.264)	(8.840.232.941.399)	17.972.167.427.876	(23.253.554.333.629)
Khấu hao tài sản cố định	339.763.512.958	90.407.186.640	416.985.533.419	(108.679.702.122)	738.476.530.895



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	186.653.138.201	196.597.632.590	186.653.138.201	196.597.632.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.469.888.244.410	7.710.336.568.161	9.469.888.244.410	7.710.336.568.161
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.656.541.382.611	7.906.934.200.751	9.656.541.382.611	7.906.934.200.751

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	198.810.880.075	235.856.672.055	198.810.880.075	235.856.672.055
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	4.506.021.828.686	3.532.143.395.858	4.506.021.828.686	3.532.143.395.858
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.579.795.516)	7.687.665.170	(12.579.795.516)	7.687.665.170
Cộng	4.692.252.913.245	3.775.687.733.083	4.692.252.913.245	3.775.687.733.083

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409.003.232.905	355.954.676.449	409.003.232.905	355.954.676.449
Lãi chậm trả	1.906.560.234	13.556.938.055	1.906.560.234	13.556.938.055
Lãi chênh lệch tỷ giá	157.079.036.190	1.175.517.682.867	157.079.036.190	1.175.517.682.867
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.176.845.174	10.123.712.751	2.176.845.174	10.123.712.751
Cộng	570.165.674.503	1.555.153.010.122	570.165.674.503	1.555.153.010.122

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	110.736.015.629	95.776.275.262	110.736.015.629	95.776.275.262
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.659.061.775.281	683.574.518.036	1.659.061.775.281	683.574.518.036
Chi phí tài chính khác	12.594.651.391	4.555.239.587	12.594.651.391	4.555.239.587
Cộng	1.782.392.442.301	783.906.032.885	1.782.392.442.301	783.906.032.885

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.711.104.123.756	1.481.923.253.045	1.711.104.123.756	1.481.923.253.045
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.903.020.469	3.306.805.042	6.903.020.469	3.306.805.042
Chi phí nhân công	298.636.542.191	249.948.894.242	298.636.542.191	249.948.894.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.637.034.302	48.743.949.342	39.637.034.302	48.743.949.342
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	727.254.055.728	795.793.382.646	727.254.055.728	795.793.382.646
Chi phí thuê, phí, lệ phí	135.531.966.115	24.001.336.232	135.531.966.115	24.001.336.232
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	38.292.793.962	28.328.647.347	38.292.793.962	28.328.647.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.940.668.781	233.347.350.950	343.940.668.781	233.347.350.950
Chi phí khác	120.908.042.208	98.452.887.244	120.908.042.208	98.452.887.244
Các khoản chi phí bán hàng	1.043.167.959.703	1.090.261.689.548	1.043.167.959.703	1.090.261.689.548
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.892.828.047	80.706.838.157	65.892.828.047	80.706.838.157
Chi phí nhân công	94.631.798.270	61.421.343.794	94.631.798.270	61.421.343.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.534.681.696	897.067.023.187	783.534.681.696	897.067.023.187
Chi phí khác	99.108.651.690	51.066.484.410	99.108.651.690	51.066.484.410

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.340.573.411	110.376.050	4.340.573.411	110.376.050
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	844.871.462	2.141.190.511	844.871.462	2.141.190.511
Khác	198.416.723.083	55.505.929.705	198.416.723.083	55.505.929.705
Thu nhập khác	203.602.167.956	57.757.496.266	203.602.167.956	57.757.496.266
CP từ thanh lý/tồn thất vật tư hàng hóa	1.559.172.111	-	1.559.172.111	-
Khác	19.685.399.137	18.979.771.185	19.685.399.137	18.979.771.185
Chi phí khác	21.244.571.248	18.979.771.185	21.244.571.248	18.979.771.185
Lợi nhuận/(lỗ) khác	182.357.596.708	38.777.725.081	182.357.596.708	38.777.725.081

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	579.570.441.499	449.661.219.892	579.570.441.499	449.661.219.892
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	72.204.116.550	4.768.519.752	72.204.116.550	4.768.519.752
Cộng	651.774.558.049	454.429.739.644	651.774.558.049	454.429.739.644

Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(12.952.830.793)	(24.470.433.326)	(12.952.830.793)	(24.470.433.326)
Chênh lệch chi phí khấu hao	74.708.914.018	-	74.708.914.018	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	122.141.295.210	115.589.989.797	122.141.295.210	115.589.989.797
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8.074.101.930)	154.688.642.573	(8.074.101.930)	154.688.642.573
Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	(4.214.471.343)	18.478.357.253	(4.214.471.343)	18.478.357.253
Dự phòng phải thu khó đòi	78.712.694.757	126.937.061.187	78.712.694.757	126.937.061.187
Cộng	250.321.499.919	391.223.617.484	250.321.499.919	391.223.617.484

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(32.458.804.861)	1.295.970.964.102	(32.458.804.861)	1.295.970.964.102
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	(32.458.804.861)	1.295.970.964.102	(32.458.804.861)	1.295.970.964.102
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(11)	426	(11)	426

Tổng Công ty không ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 do Công ty mẹ và các công ty con không có kế hoạch trích quỹ.



36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.208.287.389 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.503.152.978 FCFA

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1.177 tỷ VND) và cho vay khoảng 172,8 triệu USD (tương đương khoảng 4,38 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay 351,6 triệu USD (tương đương 8,9 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Mygo Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	332.486.616.501	195.908.561.223	332.486.616.501	195.908.561.223
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	45.670.592.599	47.125.049.930	45.670.592.599	47.125.049.930
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	851.668.676	-	851.668.676
Công ty liên kết	286.816.023.901	147.931.842.617	286.816.023.901	147.931.842.617
Mua hàng hóa, dịch vụ	112.696.664.863	353.700.043.643	112.696.664.863	353.700.043.643
Công ty mẹ	-	-	-	-
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	76.683.768.008	148.281.826.265	76.683.768.008	148.281.826.265
Công ty trong cùng Tập đoàn	33.790.576.134	203.925.010.761	33.790.576.134	203.925.010.761
Công ty liên kết	2.222.320.722	1.493.206.617	2.222.320.722	1.493.206.617
Thu nhập khác	-	12.962.964	-	12.962.964
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	12.962.964	-	12.962.964
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.251.984.821	-	68.251.984.821	-
Công ty liên kết	68.251.984.821	-	68.251.984.821	-
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	1.906.560.234	13.556.938.055	1.906.560.234	13.556.938.055
Công ty liên kết	1.906.560.234	13.556.938.055	1.906.560.234	13.556.938.055
Lãi cho vay	3.061.644.486	31.948.987.247	3.061.644.486	31.948.987.247
Công ty liên kết	3.061.644.486	31.948.987.247	3.061.644.486	31.948.987.247

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.257.142.927.541	1.379.385.376.104
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	427.887.218.439	375.978.544.729
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.876.595.011	751.584.426
Công ty liên kết	827.379.114.090	1.002.655.246.949
Phải thu khác	3.561.065.500.040	3.538.929.260.068
Công ty mẹ	797.807.103	696.607.103
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	27.258.902.549	41.424.626.477
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.221.671.407.242	1.217.554.661.647
Công ty liên kết	2.311.337.383.146	2.279.253.364.841
Phải thu về cho vay	8.916.968.911.863	8.892.355.827.327
Công ty liên kết	8.916.968.911.863	8.892.355.827.327
Trả trước người bán	951.773.142	3.160.689.480
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	840.951.210	889.266.495
Công ty trong cùng Tập đoàn	110.821.932	2.271.422.986
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.091.505.254.278	1.007.020.229.297
Công ty mẹ	429.058.747	31.287.652
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	687.308.383.557	603.115.454.971
Công ty trong cùng Tập đoàn	401.279.710.535	403.839.438.689
Công ty liên kết	2.488.101.439	34.047.985
Các khoản phải trả khác	115.401.952.664	115.890.837.451
Công ty mẹ	2.580.185.290	3.236.162.234
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	29.428.034.222	29.998.631.099
Công ty trong cùng Tập đoàn	936.359.936	224.313.923
Công ty liên kết	82.457.373.217	82.431.730.195



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 26 tháng 04 năm 2025